

Số: 67 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 11/7/2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 41/TTr-STNMT ngày 09/02/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hàm Yên.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hàm Yên với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		90.054,59	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	84.595,47	93,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.790,92	4,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.125,14	3,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.157,64	3,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.648,03	16,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.783,71	9,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.559,73	6,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.885,83	53,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	750,25	0,83
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,36	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.031,85	5,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,98	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2	0,002
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,89	0,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,09	0,02
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,05	0,03
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	247,43	0,27
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.793,00	1,99
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,92	0,004
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,26	0,003
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.063,08	1,18
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	54,11	0,06
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,27	0,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26	0,0003
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,93	0,002
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	146,51	0,16
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	76,68	0,09
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,38	0,0004
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,65	0,0018
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.555,36	1,73
3	Đất chưa sử dụng	CSD	427,27	0,47
4*	Đất đô thị	KDT	3277,41	3,64

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	264,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>19,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	112,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,47
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	27,91
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,00

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	265,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	45,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>19,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	66,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	112,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,47
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,91
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,05

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện có 42 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích là 281,75 ha.

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Dự án có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay huỷ bỏ, không thực hiện: 08 dự án.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1/25.000 và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên có trách nhiệm

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

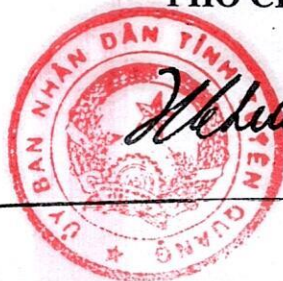
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Handwritten mark*

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐC (Tỉnh 26).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN HÀM YÊN - TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																					
				TT. Tân Yên	Xã Yên Phú	Xã Yên Thuận	Xã Minh Dân	Xã Phú Lưu	Xã Quyết Xá	Xã Bằng Cốc	Xã Bình Xá	Xã Đức Ninh	Xã Hùng Đức	Xã Minh Hương	Xã Minh Khương	Xã Nhân Mục	Xã Tân Thành	Xã Thái Hòa	Xã Thái Sơn	Xã Thành Long	Xã Yên Lâm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)				
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.054,59	3.277,41	9.352,47	7.495,84	3.180,62	8.863,81	2.370,72	2.856,98	2.676,74	2.160,27	6.362,56	6.439,80	2.874,07	1.472,86	5.056,33	3.399,76	4.066,84	5.288,27	12.994,74				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	84.595,47	2.966,24	8.706,76	7.134,58	2.953,32	8.573,04	2.185,11	2.737,78	2.417,01	1.892,94	5.985,47	6.221,23	2.672,62	1.295,27	4.505,43	3.008,61	3.681,30	5.001,23	12.685,53				
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước																								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LLIC	3.122,14	145,50	173,05	103,26	119,76	296,81	89,56	117,82	143,42	173,53	276,51	367,72	76,24	149,62	194,86	145,10	265,04	203,47	83,87				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	HNK	3.157,64	31,99	57,11	88,30	173,28	226,31	322,96	58,39	360,87	56,08	261,94	178,66	199,25	57,92	504,62	229,92	178,26	90,51	80,27				
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN	14.648,03	733,63	1.194,07	1.244,29	789,92	2.605,58	565,03	375,17	356,95	773,82	330,29	505,42	956,40	263,98	1.359,53	701,71	733,27	418,34	736,69				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	8.783,71	1.097,31	1.097,31	514,31	988,46	2.063,30	47,23	155,48			508,66	1.479,40	598,01					298,16	3.095,69				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.885,83	1.958,99	6.115,71	2.095,19	1.311,51	2.309,78	1.121,38	2.060,16	1.337,65	731,90	4.518,45	3.651,23	818,23	758,72	2.388,07	1.785,97	2.406,17	3.883,15	8.633,57				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	750,25	93,42	33,62	51,15	27,64	41,30	52,40	38,43	13,80	50,95	43,23	23,38	10,77	25,67	35,09	57,65	84,80	42,77	20,18				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,36							8,42															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.031,85	300,62	496,98	346,48	217,38	290,77	178,81	117,34	253,19	267,33	310,44	218,57	157,67	130,30	467,68	359,02	383,02	287,04	249,21				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,98	5,98																					
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00	1,66																					
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,89																		0,34				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,09	10,62	0,28		0,32	0,46	0,18	0,41	0,41	1,14	0,47	0,12	0,36	0,26	0,95	0,27	0,38	1,12	0,22				
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,05	8,63	0,99					9,67	9,67	2,63	0,47	0,12	0,26	0,26	0,95	0,27	0,38	1,12	0,22				
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	247,43		10,24			5,59					97,57	83,28	44,49	56,19	157,96	106,91	130,54	75,20	66,12	67,84			
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.793,00	132,20	170,76	219,34	82,62	79,90	54,22	47,65	77,03	114,39	90,48	83,28	44,49	56,19	157,96	106,91	130,54	75,20	66,12				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,95	3,84	1,33	0,95	0,61	1,55	0,42	0,71	0,90	3,21	2,10	1,12	1,34	1,68	2,36	2,52	2,32	1,41	0,58				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,76	3,31	0,19	0,10	0,11	0,42	0,11	0,11	0,21	0,24	0,15	0,81	0,41	0,41	0,24	0,32	0,32	0,11	0,42				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,19	8,70	4,84	2,67	2,34	6,28	2,56	1,43	2,43	2,85	3,79	3,86	3,25	1,66	7,05	6,20	3,67	3,02	3,92				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DIT	30,26	0,04	0,04	1,21	0,35	2,29	0,50	0,78	3,83	3,20	1,26	1,62	1,01	0,72	4,16	4,28	2,81	1,41	0,79				
	Đất giao thông	DGT	1.070,28	90,18	106,41	67,00	29,45	61,55	38,68	42,97	55,68	71,63	67,10	60,23	36,31	35,10	79,38	54,06	57,70	55,44	61,21				
	Đất công trình năng lượng	DTL	294,95	7,12	9,00	12,26	3,25	6,73	10,50	0,61	12,83	31,76	14,28	16,88	1,40	14,90	47,54	37,72	57,50	10,13	0,54				
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,59	0,13	0,09	0,02	0,02	0,01	0,01	0,40	0,04	0,01	0,02	0,02	0,03	0,03	0,02	0,02	0,06	0,03	0,43				
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DCH	11,51	0,63	0,41	0,35	0,44	0,47	0,71	0,64	0,41	0,43	1,18	0,34	0,57	1,29	1,73	0,75	0,52	0,39	0,25				
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DDT	3,92	3,70																	0,22				
2.10	Đất ở tại nông thôn	DRA	2,26	1,80							0,46										0,22				
2.11	Đất ở tại đô thị	ONT	1.063,08	66,80							65,40										83,10				
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	ODT	54,11	54,11							62,70										64,54				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ sở chức năng	TSC	20,27	9,16	0,24	0,33	0,36	0,61	0,58	1,84	0,64	0,82	0,68	0,39	0,22	0,22	0,88	1,50	0,80	0,15	0,85				
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	DTS	0,26			0,13						0,08			0,05										
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	TON	1,99	0,17			0,26		0,98		0,22						0,07	0,12	0,12	0,11	0,11				
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	NTD	146,51	7,78	12,16	2,45	3,88	12,51	2,27	1,03	6,57	17,74	6,14	6,47	4,14	11,94	13,26	10,87	15,09	9,03	3,18				
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	SKX	76,68	27,08					0,36		1,47				0,12				13,47	33,06	1,12				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	DKV	0,38	0,38																					
2.19	Đất công, nghi, kiến, trúc, suối	TIN	1,65	1,25	0,15				0,04		0,02														
3	Đất chưa sử dụng	SON	1.553,36	68,68	202,78	77,45	77,91	96,31	85,76	33,84	91,30	57,33	52,40	58,74	64,79	22,01	147,71	118,49	136,48	37,49	125,89				
4	Đất đã mất*	CSD	427,27	10,55	148,73	12,78	9,92	6,80	1,86	6,54															
	KDĐT		3.277,41	3.277,41																					

Chú thích: * không tính vào tổng diện tích tự nhiên







**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA HUYỆN HÀM YÊN - TỈNH TUYÊN QUANG**

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)				Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác		
	TỔNG	42	281,75	45,21	10,47	226,07		
A	DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH AN NINH, QUỐC PHÒNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013							
B	DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA CÔNG CỘNG THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013	15	91,28	26,26	10,47	54,55		
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, Tổ chức chính trị, Tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương.	1	0,05			0,05		
1	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND & UBND xã Bạch Xa	1	0,05			0,05	Xã Bạch Xa Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020	
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải	11	86,43	24,46	10,47	51,50		
1	Dự án Cầu qua sông Lô Km 71 đường Tuyên Quang - Hà Giang đi xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	10,50	1,00		9,50	Xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020	
2	Đường từ trung tâm thành phố Tuyên Quang đến Km 31 đường Tuyên Quang - Hà Giang (Km166+360 QL.2); đoạn qua địa bàn huyện Hàm Yên	1	8,20	3,00		5,20	Các xã trên địa bàn huyện Hàm Yên Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020	
3	Cải tạo nâng cấp đường Tân Yên - Thái Sơn - Thái Hòa - Đức Ninh, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	14,45	5,04	2,69	6,72	Thị trấn Tân Yên; xã Thái Sơn; xã Thái Hòa, xã Đức Ninh Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục (ĐH.05), đoạn Km0+00 - Km18+200, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	8,13	2,84	1,51	3,78	Xã Thái Sơn; xã Thành Long; xã Bằng Cốc; xã Nhân Mục Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020	
5	Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 189, Km0+00 - Km57+00 (xã Bình Xa - thôn Lục Khang, xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang)	1	25,74	8,98	4,79	11,97	Xã Bình Xa và xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020	
6	Đường Yên Phú đi Yên Lâm, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	7,57	2,64	1,41	3,52	Xã Yên Phú và xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020	
7	Dự án kê chống sạt lở bờ suối Hè, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	1	1,00			1,00	Xã Yên Phú, huyện Hàm Yên Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020	
8	Xây dựng đường ống dẫn nước, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm	1	0,10			0,10	Xã Tân Thành, huyện Hàm Yên Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020	
9	Xây dựng mạch vòng giữa lộ 371E14.11 với lộ 377E14.11 và cây thêm TBA để giảm bán kính cấp điện và giảm số lượng khách hàng có điện áp thấp khu vực xã Tân Thành và xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên năm 2021	1	0,60	0,20		0,40	Xã Tân Thành, xã Yên Thuận Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020	
10	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực huyện Hàm Yên bổ sung năm 2020	1	1,20	0,60		0,60	Xã Tân Thành, xã Bình Xa, xã Yên Thuận, xã Yên Phú, xã Thái Sơn, xã Phù Lưu Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020	
11	Đường dây, trạm biến áp cấp điện cho các xã trên địa bàn huyện Hàm Yên	1	8,94	0,16	0,07	8,71	Các xã trên địa bàn huyện Hàm Yên Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020	
III	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;	1	3,30	0,80		2,50		
1	Quy hoạch chi tiết sân vận động huyện Hàm Yên (vị trí mới)	1	3,30	0,80		2,50	Xã Tân Thành Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020	

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)				Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác		
IV	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	2	1,50	1,00		0,50		
1	Điểm dân cư tổ dân phố Ba Trắng, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (đoạn Km 172+700 - QL2).	1	1,00	1,00			TT Tân Yên	Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020
2	Khu dân cư thôn Cây Chanh 1 (trên trục đường QL2 Km24+500) xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.	1	0,50			0,50	Xã Đức Ninh	Đã có trong Nghị quyết 72/NQ-HĐND 15/12/2020
C	DỰ ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI	8	0,95			0,95		
1	Trụ sở HTX chè Bạch Xa và các hạng mục phụ trợ	1	0,18			0,18	Thôn Cầu Cao 1, Xã Bạch Xa	Theo chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đã được Trung ương hỗ trợ kinh phí thực hiện
2	Trụ sở Hợp tác xã rau quả an toàn xã Đức Ninh và các hạng mục phụ trợ	1	0,20			0,20	Thôn Ao Sen 1, Xã Đức Ninh	Theo chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đã được Trung ương hỗ trợ kinh phí thực hiện
3	Trụ sở Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh cá đặc sản Thái Hòa	1	0,04			0,04	Thôn Ba Luông, Xã Thái Hòa	Theo chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đã được Trung ương hỗ trợ kinh phí thực hiện
4	Trụ sở Hợp tác xã Vịt bầu Minh Hương	1	0,03			0,03	Thôn Chợ Bọ 2, xã Bình Xa	Theo chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đã được Trung ương hỗ trợ kinh phí thực hiện
5	Trụ sở Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Phong Lưu	1	0,06			0,06	Thôn Mường, Xã Phù Lưu	Theo chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đã được Trung ương hỗ trợ kinh phí thực hiện
6	Các hạng mục phụ trợ Hợp tác xã Chè xanh Làng Bát	1	0,10			0,10	Thôn 3 Làng Bát, xã Tân Thành	Theo chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đã được Trung ương hỗ trợ kinh phí thực hiện
7	Bãi tập kết cát, sỏi Thôn 1A Thống Nhất, Xã Yên Phú và Thôn Soi Thành, xã Phù Lưu	1	0,24			0,24	Thôn 1A Thống Nhất, Xã Yên Phú và Thôn Soi Thành, xã Phù Lưu	Dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư
8	Xây dựng Khu phụ trợ khai thác cát, sỏi lòng sông Lô tại xã Bình Xa, huyện Hàm Yên	1	0,10			0,10	Thôn Bọ 1, xã Bình Xa	Dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư
D	DỰ ÁN ĐẦU TƯ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI KHU ĐẤT ĐÃ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG	8	5,55			5,55		
1	ĐGQSĐĐ Điểm dân cư Làng Mãn 1, Thái Hòa (KDC Chợ cũ Thái Hòa)	1	0,15			0,15	Xã Thái Hòa	
2	ĐGQSĐĐ Khu dân cư Đồng Tâm, Minh Dân	1	0,35			0,35	Xã Minh Dân	
3	Điểm dân cư tổ dân phố Ba Trắng, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	1,00			1,00	TT Tân Yên	
4	Điểm dân cư tổ dân phố Ba Trắng, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	0,10			0,10	TT Tân Yên	
5	Khu dân cư thôn Cây Chanh 1 (trên trục đường QL2 Km24+500) xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.	1	0,50			0,50	Xã Đức Ninh	
6	Khu dân cư Trung tâm xã Nhân Mục	1	0,95			0,95	Xã Nhân Mục	
7	Khu dân cư Trung tâm xã Bằng Cốc	1	0,50			0,50	Xã Bằng Cốc	

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)				Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Chi chú
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác		
8	Điểm dân cư Trung tâm xã Yên Lâm	1	2,00			2,00	Xã Yên Lâm	
E	DỰ ÁN ĐÃ CÓ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM NHƯNG ĐÃ QUÁ 03 NĂM CHƯA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NAY TIẾP TỤC ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	10	173,09	18,95		154,14		
1	Trụ sở làm việc của Đảng Ủy, Hội đồng nhân dân và UBND xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên	1	0,15	0,15			Xã Bằng Cốc	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 (Năm 2021 tiếp tục thực hiện)
2	Đường vào đập, Khu vực phụ trợ, lán trại Đập thủy điện Thác Vàng	1	7,08			7,08	Xã Yên Phú	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 (Năm 2021 tiếp tục thực hiện)
3	Sửa chữa nâng cấp CTTL hồ Ô Rô, xã Thái Hòa	1	1,50			1,50	Xã Thái Hòa	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 (Năm 2021 tiếp tục thực hiện)
4	Nhà máy thủy điện Sông Lô 6	1	53,69	5,45		48,24	Xã Yên Thuận	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 (Năm 2021 tiếp tục thực hiện)
5	Xây dựng thủy điện Thác Vàng	1	89,00	9,20		79,80	Xã Minh Dân, Xã Yên Phú	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 (Năm 2021 tiếp tục thực hiện)
6	Dự án thủy điện Sông Lô 8A	1	17,12			17,12	Xã Tân Thành, Thị trấn Tân Yên	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 (Năm 2021 tiếp tục thực hiện)
7	Điểm dân cư tổ dân phố Ba Trắng, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	0,10	0,10			Thị trấn Tân Yên	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 (Năm 2021 tiếp tục thực hiện)
8	Khu dân cư Trung tâm xã Bằng Cốc	1	0,50	0,10		0,40	Xã Bằng Cốc	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 (Năm 2021 tiếp tục thực hiện)
9	Khu dân cư thôn Đồng Tàn	1	3,00	3,00			Thôn Đồng Tàn - xã Nhân Mục	Đã có trong Nghị quyết 06/NQ-HĐND 04/7/2018 (Năm 2021 tiếp tục thực hiện)
10	Khu dân cư Trung tâm xã Nhân Mục	1	0,95	0,95			Xã Nhân Mục	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 (Năm 2021 tiếp tục thực hiện)
F	CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC	1	10,88			10,88		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân được tách ra từ thửa đất có vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở và đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư không đủ diện tích quy hoạch khu dân cư trên địa bàn huyện Hàm Yên	1	10,88			10,88	17 xã và thị trấn Tân Yên	Thực hiện khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật

